

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 08, Quận 03, TP.HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Trần Văn Lâm	Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 18/08/2017)
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Phạm Quang Thành	Thành viên
Ông Trần Minh Trung	Thành viên (Từ nhiệm ngày 15/02/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/07/2017)
Ông Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 25/07/2017)
Ông Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 08/11/2017)
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 25/07/2017)
Ông Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 15/02/2017)
Bà Trần Thị Thu Nga	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban
Lưu Thanh Hùng	Thành viên
Lưu Anh Đức	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty chứng khoán. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN



Dương Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 18011 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số VI.3.2, bao gồm trong các khoản cho vay là các khoản phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 178.428.917.301 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 189.642 triệu đồng). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục và phương án tài chính để đảm bảo tuân thủ điều kiện thực hiện dịch vụ này theo các quy định hiện hành.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2018-034-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		434.750.427.904	344.301.568.899
I. Tài sản tài chính	110		433.109.876.661	343.248.244.594
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		42.963.388.435	647.604.652
1.1. Tiền	111.1	VI.1.	42.963.388.435	647.604.652
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	36.930.909	13.626.892.025
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.2	282.139.966.393	221.396.807.499
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.4	(531.319.687)	(2.515.674.288)
7. Các khoản phải thu	117		1.554.531.580	4.686.357.474
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	2.281.282.598
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.554.531.580	2.405.074.876
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	VI.4.	1.554.531.580	2.405.074.876
8. Trả trước cho người bán	118	VI.4.	88.006.648	84.458.015
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119	VI.4.	269.227.983	137.272.913
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.4.	106.589.144.400	106.589.226.902
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	VI.5.	-	(1.404.700.598)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.640.551.243	1.053.324.305
1. Tạm ứng	131		523.000.000	692.130.926
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6.	836.530.744	153.834.215
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		116.432.000	46.160.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		124.283.560	122.894.225
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		40.304.939	38.304.939

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		26.727.304.574	24.566.676.939
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.556.261.857	8.724.853.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8.	3.202.718.682	3.101.256.311
- Nguyên giá	222		37.008.038.541	43.565.697.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(33.805.319.859)	(40.464.440.756)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9.	3.353.543.175	5.623.597.450
- Nguyên giá	228		56.163.595.723	56.163.595.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(52.810.052.548)	(50.539.998.273)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		20.171.042.717	15.841.823.178
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.200.000	54.200.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6.	693.936.428	31.923.840
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7.	19.474.906.289	15.755.699.338
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461.477.732.478	368.868.245.838

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		256.465.542.320	164.404.437.601
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		256.184.900.348	164.036.827.015
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.17.	1.105.704.848	508.036.967
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		23.908.600	23.908.600
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		300.000.000	20.762.608
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		77.300.000	44.800.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.18.	1.066.001.670	535.387.328
11. Phải trả người lao động	323		2.535.331.683	1.226.326.801
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		15.670.445	42.551.635
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.19.	11.162.165.310	9.106.814.611
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.20.	239.513.887.091	151.774.807.764
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.930.701	753.430.701
II. Nợ phải trả dài hạn	340		280.641.972	367.610.586
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		280.641.972	367.610.586
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		205.012.190.158	204.463.808.237
I. Vốn chủ sở hữu	410		205.012.190.158	204.463.808.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.406.900.000.000	1.406.900.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.22.	(1.310.980.265.771)	(1.311.528.647.692)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.310.980.265.771)	(1.309.797.989.649)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	(1.730.658.043)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		461.477.732.478	368.868.245.838

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	VI.23.	516.368.752.344	514.909.891.130
6. Cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	006		126.660.000	126.660.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.10.	30.300.000	8.781.260.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán	009	VI.11.	2.160.000	19.190.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.12.	6.068.483.570.000	4.520.873.410.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>3.713.807.770.000</i>	<i>3.107.820.920.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>12.874.050.000</i>	<i>809.440.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>2.273.679.410.000</i>	<i>1.364.740.700.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>68.122.340.000</i>	<i>47.502.350.000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.13.	138.844.670.000	1.012.552.080.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>109.660.290.000</i>	<i>921.500.840.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>15.089.380.000</i>	<i>18.511.480.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		<i>14.000.000.000</i>	<i>72.444.760.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		<i>95.000.000</i>	<i>95.000.000</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	VI.14.	38.527.560.000	34.875.750.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	VI.15.	14.565.270.000	14.565.190.000

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
7. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.16.	268.914.907.999	232.768.177.426
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		207.261.281.845	188.335.387.172
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch	029		61.653.626.154	44.432.790.254
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		59.891.341.754	43.716.675.754
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.762.284.400	716.114.500
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.21.	268.539.038.487	232.569.718.613
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		187.557.480.402	149.570.837.271
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		80.981.558.085	82.998.881.342
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	VI.21.	375.869.512	198.458.813

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hoàng Anh Tiến


Trần Thị Thu Nga




Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		504.086.440	5.148.567.602
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>VII.1.1</i>	<i>430.282.670</i>	<i>3.987.376.669</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>-</i>	<i>984.221.703</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>VII.1.3</i>	<i>73.803.770</i>	<i>176.969.230</i>
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.3	36.892.204.728	28.818.865.926
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		107.871.582.164	25.942.472.461
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	434.454.545
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.255.001.294	2.362.971.484
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		160.000.000	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		862.639.258	824.259.296
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		149.545.513.884	63.531.591.314
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.019.573.809	4.766.802.316
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>VII.1.1</i>	<i>3.735.059.974</i>	<i>3.051.647.509</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>VII.1.2</i>	<i>(1.715.486.165)</i>	<i>1.715.154.807</i>
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VII.3.	(268.868.438)	(139.729.744)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	426.176.120
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3.	91.223.267.980	19.532.794.201
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	564.081.818
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3.	3.575.646.077	3.552.840.599
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	295.658.501
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		96.549.619.428	28.998.623.811
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2.	2.563.528.299	1.677.019.440
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		2.563.528.299	1.677.019.440

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Năm 2017 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VII.4.	7.324.544.240	4.483.899.368
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		7.324.544.240	4.483.899.368
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	VII.5.	49.462.989.983	43.217.925.222
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(1.228.111.468)	(11.491.837.647)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VII.6.	1.847.961.556	2.306.840.258
8.2 Chi phí khác	72	VII.7.	71.468.167	308.185.663
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		1.776.493.389	1.998.654.595
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		548.381.921	(9.493.183.052)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		548.381.921	(8.762.249.948)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	(730.933.104)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	VI.8.	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		548.381.921	(9.493.183.052)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		548.381.921	(9.493.183.052)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501		4	(75)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		548.381.921	(9.493.183.052)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4.961.922.646	6.515.317.061
- Khấu hao tài sản cố định	03		3.589.961.904	6.655.046.805
- Các khoản dự phòng	04		(3.389.055.199)	(139.729.744)
- Chi phí lãi vay	06		7.324.544.240	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.563.528.299)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	4.743.340.470
- Lỗ đánh giá lại các giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	1.715.154.807
- Lỗ khác	17		-	3.028.185.663
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(1.275.494.737)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL	19		-	(984.221.703)
- Lãi khác	21		-	(291.273.034)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		35.663.320.917	40.882.731.887
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		13.589.961.116	(3.073.100.282)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(60.743.158.894)	10.453.602.138
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		2.281.282.598	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		850.543.296	(119.739.421)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(131.955.070)	94.022.221
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		82.502	2.000.000.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		169.130.926	(1.093.011.993)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		325.184.699	1.305.976.867
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.344.709.117)	144.412.355
- Lãi vay đã trả	44		(5.594.378.240)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		275.688.759	107.107.790
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(26.881.190)	16.983.435
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		528.614.342	(381.715.890)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.309.004.882	(431.241.544)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		87.652.110.713	37.481.773.693

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	16.983.435
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(3.477.200.405)	(5.639.320.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		41.173.625.484	41.372.711.629
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(1.421.370.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		-	291.273.034
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.563.528.299	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.142.158.299	291.273.034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(43.000.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	(43.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(43.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		42.315.783.783	(1.336.015.337)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	101.1		647.604.652	1.483.619.989
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
- Tiền	103.1		42.963.388.435	647.604.652
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		39.680.965.645.457	6.410.467.512.116
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(39.665.730.037.119)	(6.109.122.423.007)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		35.824.382.996.999	2.142.726.591.728
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(35.799.971.543.078)	(2.431.020.868.639)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.500.331.686)	(2.352.789.668)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		36.146.730.573	10.698.022.530
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		232.768.177.426	222.070.154.896
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		232.768.177.426	222.070.154.896
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		188.335.387.172	160.027.655.042
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		44.432.790.254	62.042.499.854
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		268.914.907.999	232.768.177.426
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		268.914.907.999	232.768.177.426
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		207.261.281.845	188.335.387.172
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		61.653.626.154	44.432.790.254

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiên



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 08, Quận 03, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2016		Năm 2016		Năm 2017		Số dư cuối năm	
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.406.900.000.000	1.406.900.000.000	-	-	-	-	1.406.900.000.000	1.406.900.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581	-	-	-	-	44.599.142.581	44.599.142.581
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881	-	-	-	-	8.970.133.881	8.970.133.881
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.302.035.464.640)	(1.311.528.647.692)	-	(9.493.183.052)	2.279.039.964	(1.730.658.043)	(1.311.528.647.692)	(1.310.980.265.771)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(1.301.035.739.701)	(1.309.797.989.649)	-	(8.762.249.948)	548.381.921	(1.730.658.043)	(1.309.797.989.649)	(1.310.980.265.771)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(99.724.939)	(1.730.658.043)	-	(730.933.104)	1.730.658.043	-	(1.730.658.043)	-
Cộng		213.956.991.289	204.463.808.237	-	(9.493.183.052)	2.279.039.964	(1.730.658.043)	204.463.808.237	205.012.190.158

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

945 - Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Giấy phép hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 09 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 28 tháng 01 năm 2010. Công ty đã có 06 (sáu) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
39/GPĐC-UBCK	16/08/2017	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 03 năm 2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **1.266.600.000.000 đồng** (Một nghìn hai trăm sáu mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán SBS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 26 tháng 03 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 09 tháng 08 năm 2017.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 08, Quận 03, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn chính thức ngừng hoạt động theo Quyết định số 639/QĐ-UBCK ngày 04/07/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập Chi nhánh Công ty Chứng khoán.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Địa chỉ tại Tầng 6 và 7 - số 88 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

a. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do các quy định pháp luật hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Định kỳ, tài sản tài chính FVTPL được xem xét và trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL. Khoản dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường của các tài sản tài chính này như được trình bày tại thuyết minh số 3.3. Dự phòng tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trên khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp”.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

c. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

d. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- + Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	03 – 06
- Phương tiện vận tải	06 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm tin học và tài sản cố định vô hình khác.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 (sáu) năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy tính	03 - 06
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 06

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí bảo trì phần mềm Flex và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì phần mềm Flex được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở Giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động tư vấn tài chính, quản lý cổ đông, báo giá, tất toán tài khoản, và các hoạt động khác; không chịu thuế đối với hoạt động môi giới chứng khoán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế, phí phải nộp khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền thuê nhà, chi phí điện thoại, điện, đường truyền là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác (từ vãng tài chính...)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, xử lý công nợ của Công ty Hồng Quang và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ rủi ro về cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	42.963.388.435	647.604.652
Cộng	<u>42.963.388.435</u>	<u>647.604.652</u>

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	16.240.490	76.837.995.200
Cộng	16.240.490	76.837.995.200
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.750.446.093	27.600.477.270.810
- Chứng khoán khác	20.460	313.475.900
Cộng	1.750.466.553	27.600.790.746.710

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	31.636.824	39.106.620	13.621.124.040	11.904.600.537
Cổ phiếu niêm yết	31.636.824	39.106.620	13.621.124.040	11.904.600.537
Tài sản tài chính chưa niêm yết (*)	5.294.085	-	5.767.985	51.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.294.085	-	5.767.985	51.600
Cộng	36.930.909	39.106.620	13.626.892.025	11.904.652.137

(*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng giảm giá tài sản tài chính.

3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	178.428.917.301	177.912.769.492	189.642.846.949	188.857.830.704
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	103.711.049.092	103.711.049.092	31.753.960.550	31.753.960.550
Cộng	282.139.966.393	281.623.818.584	221.396.807.499	220.611.791.254

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 08, Quận 03, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3.3 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay			
I	Tài sản tài chính FVTPL	1.262	36.930.909	39.106.620	(15.171.878)	(1.730.658.043)	1.715.486.165	
	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	958	31.636.824	39.106.620	(9.877.793)	(1.725.363.949)	1.715.486.156	
1	DHG	77	3.117.671	8.855.000	-	-	-	
2	PVD	91	1.057.860	2.124.850	-	(842.695.200)	842.695.200	
3	ROS	16	1.553.220	2.907.200	-	-	-	
4	Các tài sản tài chính khác	774	25.908.073	25.219.570	(9.877.793)	(882.668.749)	872.790.956	
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết</i>	304	5.294.085	-	(5.294.085)	(5.294.094)	9	
II	Tài sản tài chính cho vay	-	516.147.809	-	(516.147.809)	(785.016.245)	268.868.436	
I	Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư		516.147.809	-	(516.147.809)	(785.016.245)	268.868.436	
Cộng		1.262	553.078.718	39.106.620	(531.319.687)	(2.515.674.288)	1.984.354.601	

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	15.171.878	1.730.658.043
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	516.147.809	785.016.245
Cộng	531.319.687	2.515.674.288

4. Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.281.282.598
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.554.531.580	2.405.074.876
Trả trước cho người bán	88.006.648	84.458.015
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	269.227.983	137.272.913
Các khoản phải thu khác (*)	106.589.144.400	106.589.226.902
Cộng	108.500.910.611	111.497.315.304

(*) Khoản mục này là khoản phải thu Công ty Cổ phần Mua bán nợ Miền Bắc (106.589.144.400 VND) liên quan đến việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 08, Quận 03, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/12/2017			Số cuối năm	01/01/2017
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số công nợ xóa số trong năm		
1	Đình Hoài Châu	209.251.900		209.251.900	-	209.251.900	-	209.251.900
2	Vương Hồ Trí Tường	206.716.159		206.716.159	-	206.716.159	-	206.716.159
3	Huỳnh Kim Ánh	191.256.731		191.256.731	-	191.256.731	-	191.256.731
4	Nguyễn Huy Cường	160.839.057		160.839.057	-	160.839.057	-	160.839.057
5	Thiếu Minh Anh Thư	156.197.341		156.197.341	-	156.197.341	-	156.197.341
6	Võ Ngọc Huy	124.838.948		124.838.948	-	124.838.948	-	124.838.948
7	Nguyễn Thượng Nhật	83.838.613		83.838.613	-	83.838.613	-	83.838.613
8	Lưu Quang Đại	51.253.218		51.253.218	-	51.253.218	-	51.253.218
9	Doãn Thị Minh	50.715.212		50.715.212	-	50.715.212	-	50.715.212
10	Lê Bá Hoàng Quang	46.338.098		46.338.098	-	46.338.098	-	46.338.098
11	Các khách hàng khác	123.455.321		123.455.321	-	123.455.321	-	123.455.321
Cộng		1.404.700.598		1.404.700.598	-	1.404.700.598	-	1.404.700.598

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	836.530.744	153.834.215
Phí bảo trì phần mềm Flex	500.000.000	-
Chi phí khác	336.530.744	153.834.215
b) Dài hạn	693.936.428	31.923.840
Chi phí tư vấn luật	662.012.588	-
Chi phí khác	31.923.840	31.923.840
Cộng	1.530.467.172	185.758.055

7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	9.669.508.406
Tiền lãi phân bổ trong năm	7.751.464.793	5.873.415.391
Cộng	19.474.906.289	15.755.699.338

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). Theo Quyết định 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư ngày 01/01/2017	39.009.478.221	4.556.218.846	43.565.697.067
Mua trong năm	1.421.370.000	-	1.421.370.000
Thanh lý, nhượng bán	(7.978.028.526)	-	(7.978.028.526)
Giảm khác	-	(1.000.000)	(1.000.000)
Số dư ngày 31/12/2017	32.452.819.695	4.555.218.846	37.008.038.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	37.541.391.099	2.923.049.657	40.464.440.756
Khấu hao trong năm	644.896.812	675.010.817	1.319.907.629
Thanh lý, nhượng bán	(7.978.028.526)	-	(7.978.028.526)
Giảm khác	(1.000.000)	-	(1.000.000)
Số dư ngày 31/12/2017	30.207.259.385	3.598.060.474	33.805.319.859

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2017	1.468.087.122	1.633.169.189	3.101.256.311
Tại ngày 31/12/2017	2.245.560.310	957.158.372	3.202.718.682

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 37.286.378.221 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.836.891.261 VND).

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư ngày 01/01/2017	49.605.871.093	6.557.724.630	56.163.595.723
Số dư ngày 31/12/2017	49.605.871.093	6.557.724.630	56.163.595.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	45.257.273.643	5.282.724.630	50.539.998.273
Khấu hao trong năm	1.970.054.275	300.000.000	2.270.054.275
Số dư ngày 31/12/2017	47.227.327.918	5.582.724.630	52.810.052.548
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	4.348.597.450	1.275.000.000	5.623.597.450
Tại ngày 31/12/2017	2.378.543.175	975.000.000	3.353.543.175

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 47.359.841.276 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 31.645.918.885 VND).

10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.300.000	7.853.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	927.600.000
Cộng	30.300.000	8.781.260.000

11. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.160.000	19.190.000
Cộng	2.160.000	19.190.000

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.713.807.770.000	3.107.820.920.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	12.874.050.000	809.440.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.273.679.410.000	1.364.740.700.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	68.122.340.000	47.502.350.000
Cộng	6.068.483.570.000	4.520.873.410.000

13. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	109.660.290.000	921.500.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.089.380.000	18.511.480.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	14.000.000.000	72.444.760.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	95.000.000	95.000.000
Cộng	138.844.670.000	1.012.552.080.000

14. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ phiếu	38.527.560.000	34.875.750.000
Cộng	38.527.560.000	34.875.750.000

15. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ phiếu	14.565.270.000	14.565.190.000
Cộng	14.565.270.000	14.565.190.000

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	207.261.281.845	188.335.387.172
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	207.261.281.845	106.052.620.330

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	-	82.282.766.842
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	61.653.626.154	44.432.790.254
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	59.891.341.754	43.716.675.754
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.762.284.400	716.114.500
Cộng	268.914.907.999	232.768.177.426
17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	816.982.988	261.172.637
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)	288.721.860	246.864.330
Cộng	1.105.704.848	508.036.967
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31.400.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.000
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	40.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.034.601.125	535.347.328
<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ của nhà đầu tư</i>	925.449.525	351.239.276
<i>Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên</i>	109.151.600	184.108.052
Cộng	1.066.001.670	535.387.328
19. Chi phí phải trả		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê văn phòng	8.057.559.288	7.453.310.412
Trích trước chi phí mở rộng mạng lưới khách hàng	-	219.497.000
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	411.943.022	462.656.514
Trích trước chi phí khác	2.692.663.000	971.350.685
Cộng	11.162.165.310	9.106.814.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả, phải nộp khác	239.513.887.091	151.774.807.764
Phải trả từ hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu (i)	194.000.000.000	109.900.000.000
Phải trả từ hoạt động mua trái phiếu (ii)	41.000.000.000	41.000.000.000
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) (iii)	1.522.154.265	-
Phải trả, phải nộp khác	2.991.732.826	874.807.764
Cộng	239.513.887.091	151.774.807.764

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty thực hiện mua trái phiếu Chính phủ thay cho các cá nhân theo Hợp đồng môi giới trái phiếu như sau:

	Số tiền đặt cọc	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoàng Thanh Thùy	150.000.000.000	69.000.000.000
Nguyễn Thị Oanh	27.000.000.000	20.000.000.000
Trần Quang Tú	7.500.000.000	-
Đối tượng khác	9.500.000.000	20.900.000.000
Cộng	194.000.000.000	109.900.000.000

(ii) Đây là khoản phải trả còn lại từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 04 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng.

(iii) Đây là khoản phải đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán năm 2018 theo Thông báo số 08/TB-TTBT ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

21. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	207.261.281.845	188.335.387.172
1.1. Của nhà đầu tư trong nước	207.261.281.845	106.052.620.330
1.2. Của nhà đầu tư nước ngoài	-	82.282.766.842
2. Phải trả Nhà đầu tư - tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	61.653.626.154	44.432.790.254
2.1. Của nhà đầu tư trong nước	59.891.341.754	43.716.675.754
2.2. Của nhà đầu tư nước ngoài	1.762.284.400	716.114.500
Cộng	268.914.907.999	232.768.177.426

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(1.310.980.265.771)	(1.309.797.989.649)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(1.730.658.043)
Cộng	(1.310.980.265.771)	(1.311.528.647.692)

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

23. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	270.645.023.616	270.645.029.316
Bảo lãnh hỗ trợ cho nhà đầu tư trong ngày	195.011.588.231	195.011.667.841
Phải thu từ việc bán cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên	37.666.847.729	36.262.147.131
Các khoản ủy thác thông qua tài khoản của Công ty CP Đầu tư Thăng Long	12.965.339.295	12.965.339.295
Khác	79.953.473	25.707.547
Cộng	516.368.752.344	514.909.891.130

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 08, Quận 03, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

I. Thu nhập

I.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2017 (VND)	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm 2016 (VND)
A	B	I	2	3=I*2	4	5=3-4	6
1	SCR	796.000	8.550	6.806.040.100	7.453.322.547	(647.282.447)	32.562.547
2	SSI	100.000	27.585	2.758.530.500	2.632.600.836	125.929.664	789.755.845
3	PVD	251.000	17.539	4.402.401.000	6.047.395.200	(1.644.994.200)	(703.070.468)
4	FLC	2.000.000	7.348	14.696.243.000	15.829.404.646	(1.133.161.646)	(234.680.638)
5	HQC	900.000	2.760	2.484.000.000	2.335.500.000	148.500.000	-
6	Các tài sản tài chính khác	4.532.190		12.720.759.700	12.874.528.375	(153.768.675)	1.051.161.874
	Cộng	8.579.190		43.867.974.300	47.172.751.604	(3.304.777.304)	935.729.160

I.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua theo số kế toán	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E = D - C	F	G = E - F
	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	31.636.824	21.759.031	(9.877.793)	(1.724.941.658)	(1.715.063.865)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.294.085	-	(5.294.085)	(5.716.385)	(422.300)
	Cộng	36.930.909	21.759.031	(15.171.878)	(1.730.658.043)	(1.715.486.165)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	73.803.770	176.969.230
Từ các khoản cho vay	36.892.204.728	28.818.865.926
Cộng	36.966.008.498	28.995.835.156

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.878.049.402	866.221.527
Lãi tiền gửi ngân hàng	685.478.897	810.797.913
Cộng	2.563.528.299	1.677.019.440

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	91.223.267.980	19.532.794.201
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.575.646.077	3.552.840.599
Chi phí hoạt động tự doanh	-	426.176.120
Chi phí hoạt động tư vấn	-	564.081.818
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch CK	(268.868.438)	(139.729.744)
Chi phí dịch vụ khác	-	295.658.501
Cộng	94.530.045.619	24.231.821.495

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.324.544.240	4.483.899.368
Cộng	7.324.544.240	4.483.899.368

5. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	14.453.442.761	15.773.830.203
Chi phí vật tư văn phòng	58.260.900	2.119.817.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.961.076	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.450.719.820	6.510.047.145
Chi phí thuế, phí và lệ phí	303.228.815	244.902.436

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.827.147.959	7.024.659.134
Chi phí khác	26.296.228.652	11.544.669.212
Cộng	49.462.989.983	43.217.925.222
6. Thu nhập khác		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nợ khó đòi đã xử lý	1.800.000.000	1.981.265.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	12.909.091	291.273.034
Xóa công nợ	34.558.787	-
Thu nhập khác	493.678	34.302.224
Cộng	1.847.961.556	2.306.840.258
7. Chi phí khác		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	308.185.663
Phạt vi phạm hành chính về thuế	6.000.000	-
Xóa công nợ	65.468.167	-
Cộng	71.468.167	308.185.663
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	548.381.921	(9.493.183.052)
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	320.000.000	5.770.000.000
- Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	320.000.000	5.770.000.000
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(73.803.770)	(164.833.230)
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(73.803.770)	(176.969.230)
- Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	-	12.136.000
Tổng thu nhập chịu thuế	794.578.151	(3.888.016.282)
Chuyển lỗ	(794.578.151)	-
Thu nhập tính thuế	-	(3.888.016.282)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Tổng số thuế TNDN phải nộp	-	-

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017	Lỗ không được chuyển đến ngày 31/12/2017	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017
		VND	VND	VND	VND
2011	2016	560.679.756.840	(61.729.746.827)	(498.950.010.013)	-
2012	2017	954.718.277.116	(794.578.151)	(953.923.698.965)	-
2013	2018	122.980.693.438	-	-	122.980.693.438
2016	2021	3.888.016.282	-	-	3.888.016.282

XIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Biên bản kiểm phiếu biểu quyết của Đại hội cổ đông (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) ngày 18 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thông qua việc hủy đăng ký nghiệp vụ kinh doanh bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngày 17 tháng 01 năm 2018, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán cấp Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK chấp thuận rút nghiệp vụ kinh doanh bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông lớn

2.2 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)		
- Chi phí thuê văn phòng	748.643.091	2.207.224.037
- Lãi tiền gửi	494.856.127	414.158.336
- Chi phí quản lý tòa nhà	604.248.876	604.248.876
- Trả gốc vay	-	43.000.000.000
- Chi phí lãi vay	-	32.250.000

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn	12.830.355.168	638.903.392
- Phải trả chi phí thuê văn phòng và phí quản lý tòa nhà	8.057.559.288	7.453.310.412

2.4 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương và thưởng	5.144.484.754	7.785.209.070
Cộng	5.144.484.754	7.785.209.070

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Người lập biểu

Hoàng Anh Tiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng